

Số: 69 /NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao, cho ý kiến kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022
thành phố Cần Thơ các nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân
bố vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bố vốn đầu tư công nguồn
ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của
Hội đồng nhân dân thành phố quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bố
vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cần Thơ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 -
2025 thành phố Cần Thơ;*

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cần Thơ từ nguồn vốn ngân sách địa phương chưa phân bổ chi tiết;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc giao chi tiết, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cần Thơ từ các nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 280/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 thành phố Cần Thơ các nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 thành phố Cần Thơ các nguồn vốn ngân sách địa phương với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương thuộc kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 thành phố Cần Thơ là 4.786,590 tỷ đồng, gồm:

a) Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương : 1.394,800 tỷ đồng.

b) Nguồn thu tiền sử dụng đất : 700 tỷ đồng.

c) Nguồn thu xổ số kiến thiết : 1.600 tỷ đồng.

d) Nguồn vốn trung ương bổ sung từ nguồn tăng thu ngân sách Trung ương năm 2018 theo Nghị định số 103/2018/NĐ-CP của Chính phủ: 143,300 tỷ đồng.

đ) Nguồn thu vượt nguồn vốn xổ số kiến thiết từ các năm trước chuyển sang: 131,190 tỷ đồng.

e) Nguồn bội chi ngân sách địa phương: 817,300 tỷ đồng.

2. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 thành phố Cần Thơ các nguồn vốn ngân sách nhà nước địa phương bổ chi tiết như sau:

a) Vốn điều lệ quỹ phát triển đất thành phố: 200 tỷ đồng.

b) Theo công trình, dự án:

- Vốn chuẩn bị đầu tư và vốn quy hoạch : 29,070 tỷ đồng, gồm:

+ Giao chi tiết : 20,488 tỷ đồng.

+ Chưa giao chi tiết : 8,582 tỷ đồng.

- Kế hoạch bố trí vốn thực hiện : 4.557,520 tỷ đồng, trong đó:

- + Công trình do thành phố quản lý : 2.863,906 tỷ đồng.
- + Công trình do quận, huyện quản lý : 1.693,614 tỷ đồng.
- c) Chi tiết nguồn vốn theo phân cấp quản lý:
 - Do thành phố quản lý 3.092,976 tỷ đồng, gồm
 - + Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương : 807,698 tỷ đồng (trong đó có 8,582 tỷ đồng vốn chuẩn bị đầu tư và vốn quy hoạch chưa giao chi tiết).
 - + Nguồn thu tiền sử dụng đất : 401 tỷ đồng.
 - + Nguồn thu xổ số kiến thiết : 792,488 tỷ đồng.
 - + Nguồn vốn trung ương bổ sung từ nguồn tăng thu ngân sách Trung ương năm 2018 theo Nghị định số 103/2018/NĐ-CP của Chính phủ: 143,300 tỷ đồng.
 - + Nguồn thu vượt nguồn vốn xổ số kiến thiết từ các năm trước chuyển sang: 131,190 tỷ đồng.
 - + Nguồn bội chi ngân sách địa phương : 817,300 tỷ đồng.
 - Do quận, huyện quản lý 1.693,614 tỷ đồng, gồm:
 - + Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương : 587,102 tỷ đồng.
 - + Nguồn thu tiền sử dụng đất : 299 tỷ đồng.
 - + Nguồn thu xổ số kiến thiết : 807,512 tỷ đồng.

(Chi tiết danh mục dự án và mức vốn bố trí theo Phụ lục I, II, III đính kèm)

Điều 2. Cho ý kiến đối với kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương, cụ thể như sau:

1. Thống nhất phương án phân bổ 2.723,778 tỷ đồng kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2022 cho các dự án theo Phụ lục IV đính kèm.

2. Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ Quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách trung ương của Thủ tướng Chính phủ, có trách nhiệm ban hành Quyết định giao chi tiết vốn ngân sách trung ương năm 2022 cho các dự án đã đảm bảo đầy đủ các thủ tục đầu tư theo quy định pháp luật, mức vốn ngân sách trung ương bố trí cho từng dự án không vượt tổng mức vốn được Thủ tướng Chính phủ giao và đảm bảo tiến độ theo quy định.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Ủy ban nhân dân thành phố chịu trách nhiệm toàn diện trước Hội đồng nhân dân thành phố, cơ quan thanh tra, kiểm toán, cơ quan liên quan khác về tính chính xác của thông tin số liệu của dự án, mức vốn phân bổ cho từng dự án theo quy định của pháp luật. Đồng thời, tiếp tục chỉ đạo các cơ quan chuyên môn khẩn trương

hoàn chỉnh thủ tục đầu tư các dự án đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật trình Hội đồng nhân dân thành phố giao hết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 thành phố Cần Thơ các nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước theo thẩm quyền.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- TT. Công báo, Trung tâm lưu trữ lịch sử;
- Báo Cần Thơ, Đài PT và TH TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT, HĐ, 250.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hiểu



Phụ lục I

DANH MỤC DỰ ÁN HOÀN THÀNH, CHUYÊN TIẾP BỐ TRÍ VỐN NĂM 2022 CÓ THỜI GIAN THỰC HIỆN VƯỢT QUÁ THỜI GIAN QUY ĐỊNH
(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân nhân dân thành phố)

Đơn: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	
B	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ BỐ TRÍ							600.455	2.851.338	1.397.403	337.317
I	Ban QLDA Đầu tư xây dựng thành phố							510.806	1.959.372	903.062	286.400
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng							25.149	1.207.928	468.879	16.957
1	Dự án Đường ô tô sau công viên Kê sông Cán Thơ	A	7.297.528	Ninh Kiều - Cái Răng	2011	207/QĐ-BQLDA ngày 21/12/2010; 32/QĐ-BQLDA ngày 21/3/2011	7.276.254	5.538.701	300	300	1.188
2	Dự án Khu tái định cư Trung tâm Văn hóa Tây đô giai đoạn 1	B	7.044.456	Cái Răng	2006 - 2019	1699/QĐ-UBND ngày 20/7/2016, 3315/QĐ-UBND ngày 06/11/2015	291.221	291.221	260.379	260.379	4.294
3	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ TP.Cần Thơ	B	7.435.684	Ninh Kiều	2016-2020	3243/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	141.607	141.607	125.390	125.390	790
4	Xây dựng và nâng cấp đường Tỉnh 922 giai đoạn I, TP.Cần Thơ (tuyến nhánh Quốc lộ 91 nối quận Ô Môn, TP.Cần Thơ với huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang)	A	7.191.973	Ô Môn - Thới Lai - Cờ Đỏ	2010 - 2014	3244/QĐ-UBND ngày 30/10/2009; 2769/QĐ-UBND ngày 07/10/2010	2.194.687	2.194.687	685	-	685

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu				Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	T trong đó: vốn NSDP	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Tổng số	T trong đó: vốn NSDP	
5	Dương Nguyễn Văn Cử nối dài (đoạn Mỹ Khánh - Phong Điền)	B	7.175.437	Phong Điền	2010 - 2019	3245/QĐ-UBND ngày 30/10/2009; 2698/QĐ-UBND ngày 23/08/2016	564.474	564.474	4.500	-	-	1.000	
6	Xây dựng cầu Rạch Nhum và cầu Rạch Tra thuộc đường Tỉnh 922, TP. Cần Thơ	B	7.564.436	Ô Môn - Thới Lai	2016 - 2020	2786/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	99.425	99.425	5.691	-	-	1.000	
7	Dự án Kè sông Cần Thơ (đoạn bên Ninh Kiều - cầu Cái Sơn thuộc quận Ninh Kiều và đoạn cầu Quang Trung - cầu Cái Răng thuộc quận Cái Răng)	B	7.010.736	Ninh Kiều - Cái Răng	2008 - 2020	2605/QĐ-UBND ngày 15/11/2007 3166/QĐ-UBND ngày 09/10/2013	1.554.508	843.100	8.000	821.859	82.810	8.000	
**	Dự án chuyển tiếp						1.341.362	770.900	485.657	751.444	434.183	269.443	
1	Đường Thăng Lơí 1 (Bờ trái - đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Thanh Lộc đến Sầu Bông)	C	7.604.915	Vinh thành	2019-2021	2858/QĐ-UBND 30/10/2017	62.728	62.728	52.769	9.500	9.500	30.000	
2	Cầu, tuyến đường dẫn vào cầu từ Khu tái định cư Trường Đại học Y được Cần Thơ đến Khu đô thị tái định cư Cù Long	C	7.545.459	Ninh Kiều - Bình Thủy	2018-2022	880/QĐ-UBND 31/3/2016 896/QĐ-UBND 7/4/2017 1219/QĐ-UBND 15/5/2017; 2389/QĐ-UBND 27/10/2020	25.744	25.744	9.286	15.996	15.996	3.600	
3	Đường vào dự án Trung tâm Sức khỏe sinh sản (đường số 5) thuộc Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Cái Sơn - Hàng Bàng đến đường Tỉnh 923)	C	7.613.999	Ninh Kiều	2018-2022	2864/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2196/QĐ-UBND ngày 13/9/2019; 2636/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	20.345	20.345	1.985	18.360	18.360	1.985	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	
4	Kê sông Cần Thơ - Ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ	B	7.403.787	Ninh Kiều - Cái Răng - Phong Điền	2016-2023	1027/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 3500/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	1.095.360	624.898	409.782	634.238	364.977	174.500
5	Đường Vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường Võ Văn Kiệt đến đường Lê Hồng Phong (đoạn Km 1 +675 đến Km 2+163,12)	B	7.619.462	Bình Thủy	2018-2022	2863/QĐ-UBND 30/10/2017 3183/QĐ-UBND 06/12/2017	137.185	37.185	11.835	73.350	25.350	59.358
II	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						707.796	314.181	4.606	656.089	291.692	4.045
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						707.796	314.181	4.606	656.089	291.692	4.045
1	Trung tâm giống thủy sản cấp 1	B	7.046.198	Vĩnh Thạnh	2008-2019	368/QĐ-UBND 17/02/2011	155.321	46.596	3.000	129.289	40.289	3.000
2	Đề bao bảo vệ vườn cây ăn trái thành phố Cần Thơ	B	7.227.824	Phong Điền	2015-2018	1920/QĐ-UBND 6/7/2015 (đ/c)	135.732	59.214	531	121.605	54.579	135
3	Kê chống sạt lở sông Ô Môn	B	7.021.916	Ô Môn	2009-2020	1643/QĐ-UBND 22/6/2010	416.743	208.371	1.075	405.195	196.824	910
III	Công an thành phố						124.137	62.069	34.221	78.076	44.848	16.520
**	Dự án chuyển tiếp						124.137	62.069	34.221	78.076	44.848	16.520
1	Cơ sở làm việc Công an quận Ô Môn thuộc Công an thành phố Cần Thơ	B	7.004.692	Ô Môn	2019-2021	4895/QĐ-BCA-H13 ngày 28/12/2017	86.173	43.087	25.701	60.614	27.386	15.000
2	Cơ sở làm việc Công an quận Cái Răng thuộc Công an thành phố Cần Thơ	C	7.004.692	Cái Răng	2019-2021	7251/BCA-H02 ngày 13/11/2018	37.964	18.982	8.520	17.462	17.462	1.520
IV	Sở Khoa học và Công nghệ						42.503	42.503	11.616	35.533	35.533	4.646
**	Dự án chuyển tiếp						42.503	42.503	11.616	35.533	35.533	4.646

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022
							TMĐT		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP						
1	Mua sắm trang thiết bị tại trung tâm Kỹ thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ	C	7.541.959	Ninh Kiều	2017-2022	1766/QĐ-UBND 24/5/2016	42.503	42.503	11.616	35.533	35.533	4.646		
V	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội						4.512	4.512	206	4.306	4.306	206		
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						4.512	4.512	206	4.306	4.306	206		
1	Hàng rào bao quanh công trình Mở rộng nghĩa trang Hết sĩ thành phố Cần Thơ - giai đoạn 1	C	758.815	Cái Răng	2017-2018	101/QĐ-STC ngày 08/7/2021 (QT)	4.512	4.512	206	4.306	4.306	206		
VI	UBND quận Bình Thủy						150.123	150.123	3.600	92.261	92.261	3.500		
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						150.123	150.123	3.600	92.261	92.261	3.500		
1	Dự án bồi thường, GPMB, và cơ sở hạ tầng Khu hành chính và Trung tâm thể dục thể thao quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	B	7.560.966	Bình Thủy	2016-2020	833/QĐ-UBND 30/3/2016	150.123	150.123	3.600	92.261	92.261	3.500		
VII	UBND huyện Vĩnh Thạnh						57.682	57.682	35.400	25.700	25.700	22.000		
**	Dự án chuyển tiếp						57.682	57.682	35.400	25.700	25.700	22.000		
1	Đường Nam kênh Đồn Đông (đoạn từ kênh F - kênh H)	C	7.568.242	Vĩnh Thạnh	2019-2021	2857/QĐ-UBND 30/10/2017	57.682	57.682	35.400	25.700	25.700	22.000		
B	NGÂN SÁCH QUẬN HUYỆN BỐ TRÍ						14.835	14.835	9.633	5.202	5.202	9.633		
	Ủy ban nhân dân quận Ô Môn						14.835	14.835	9.633	5.202	5.202	9.633		
**	Dự án chuyển tiếp						14.835	14.835	9.633	5.202	5.202	9.633		
1	Hệ thống công nghệ mới Ô Môn	C	7.768.568	Ô Môn	2019-2021	5423/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.835	14.835	9.633	5.202	5.202	9.633		



Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC
(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)

TT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án xây dựng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-ET	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Cần đối NSDP	Số dự án	XSKT	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương bổ sung từ nguồn thu NSTW năm 2018 theo Nghị định số 103/2018/NĐ-CP của Chính phủ	Nguồn thu vượt XSKT các năm trước
TỔNG SỐ = A+B										12.910.573	7.818.061	4.786.590	1.394.800	700.000	1.600.000	817.300	143.300	131.190
A	THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (a)+(b)+(c)+(d)						26.307.712	18.361.468	19.219.507	10.234.385	10.797.656	5.705.144	807.698	401.000	792.488	817.300	143.300	131.190
b	Vấn đề an ninh trật tự cho Quý phát triển đất thành phố								1.200.000			200.000						
c	Vấn CBĐT, vấn quy hoạch + Vấn chuẩn giao cắt tối + Vấn chuẩn bị đầu tư						83.217	83.217	54.710	26.669	26.669	25.070	8.582	-	-	-	-	-
							4.738	4.738	2.928	960	960	2.688	-	-	-	-	-	-
1	Thu viện thành phố Cần Thơ	B	2020-2022	Ninh Kiều	2020-2022	2199/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	1.582	1.582	1.082	500	500	1.082	1.082					
2	Cải tạo, sửa chữa khu vực tầng hầm và bộ tương ứng UBND thành phố	C	2021-2022	Ninh Kiều	2021-2022	3907/UBND-XĐĐT ngày 14/9/2021 103/QĐ-VFUB ngày 28/9/2021	92	92	65			35	35					
3	Sửa chữa, cải tạo bộ bảng PCCC kho lưu trữ lịch sử thành phố	C	2021-2022	Ninh Kiều	2021-2022	3907/UBND-XĐĐT ngày 14/9/2021 102/QĐ-VFUB ngày 28/9/2021	161	161	113			63	63					
4	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc của Ban An toàn giao thông thành phố và Thanh tra Sở thuộc Sở Giao thông vận tải	C	2021-2022	Ninh Kiều	2021-2022	3643/UBND-XĐĐT ngày 31/8/2021 46/QĐ-BATGT ngày 04/10/2021	172	172	120	60	60	60	60					
5	Cải tạo khối nhà học Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ	C	2021-2022	Ninh Kiều	2021-2022	1169/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 104/QĐ-TCB.VHNT ngày 12/7/2021	514	514	360	100	100	100	260					
6	Dự án Đường ô tô sau công viên Kế sông Cần Thơ	A	7.297.528	Ninh Kiều CHI RĂNG	2011	207/QĐ-BQLDA ngày 21/12/2016; 32/QĐ-BQLDA ngày 21/3/2011	2.217	2.217	1.188	300	300	1.188	1.188					
	+ Vấn quy hoạch						78.479	78.479	51.782	25.709	25.709	17.800	17.800					
1	Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021-2030, lần chỉnh sửa năm 2030		7853750	TP. Cần Thơ	2020-2021	1056/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 2180/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	57.535	57.535	30.838	25.000	25.000	10.000	10.000					

Đơn: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch vốn đầu tư chung trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lấy kế vốn đã bố trí đầu		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022								
							TMBT			Tổng số vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Cân đối NSDP	Số dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn vốn trung ương bổ sung từ nguồn năm 2018 theo Nghị định số 103/2018/NĐ-CP của Chính phủ	Nguồn thu vãng XSKT các năm trước	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP												
2	Điều chỉnh tổng thể dự án Quy hoạch chung thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050		7901494	TP Cần Thơ	2021-2023	1167/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	25.204.271	20.944	20.944	709	709	7.800	7.800	201.000	792.488	817.200	143.300	131.190		
d	Bố trí vốn thực hiện cho các công trình/dự án						7.946.267	5.696.268	2.194.226	611.908	438.719	1.127.258	399.810	101.000	434.488	-	-	143.300	48.660	
1	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						2.858.586	2.858.586	10.876	-	-	2.685	2.685	-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng và nâng cấp đường Tỉnh 922 qua đoạn 1, TP Cần Thơ (tuyến nhánh Quốc lộ 91 nối quận Ô Môn, TP Cần Thơ với huyện Giồng Ràng, tỉnh Kiên Giang)	A	7.191.973	Ô Môn - Thới Lai - Cờ Đỏ	2010 - 2014	3244/QĐ-UBND ngày 30/10/2009; 2769/QĐ-UBND ngày 07/10/2010	2.194.687	2.194.687	685	-	-	685	685	685	685					
2	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài (đoạn Mỹ Khánh - Phụng Hiệp)	B	7.175.437	Phong Điền	2010 - 2019	3245/QĐ-UBND ngày 30/10/2009; 2698/QĐ-UBND ngày 23/08/2016	564.474	564.474	4.500	-	-	1.000	1.000	1.000	1.000					
3	Xây dựng cầu Rạch Nhum và cầu Rạch Trà thuộc Đường tỉnh 922, TP Cần Thơ	B	7.564.436	Ô Môn - Thới lai	2016 - 2020	2786/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	99.425	99.425	5.691	-	-	1.000	1.000	1.000	1.000			50.000		
**	Dự án chuyển tiếp						1.240.939	999.940	791.359	603.464	430.275	179.860	30.000	30.000	-	-	-	106.917	42.943	
1	Đường Thăng Lữ 1 (Bổ trợ - đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Thành Lạc đến Sân Bông)	C	7.604.915	Vinh Thạnh	2019-2021	2858/QĐ-UBND 30/10/2017	62.728	62.728	52.769	9.500	9.500	30.000	30.000	30.000						
2	Cầu Văn Xương và đường nối từ cầu Văn Xương đến Quốc lộ 61 C, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	B	7.781.680	Phong Điền	2019-2022	1205/QĐ-UBND ngày 21/5/2019	449.999	300.000	163.021	400.428	275.239	50.000	50.000					50.000		
3	Cầu Kênh Ngang (trên đường Trà 922)	B	7.863.971	Cờ Đỏ	2021-2024	1351/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	137.372	137.372	137.161	1.510	1.510	30.000	30.000					30.000		
4	Đường tỉnh 920 (đoạn qua Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn)	C	7.754.995	Ô Môn	2021-2023	2333/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	42.917	42.917	42.917	23.570	23.570	6.917						6.917		
5	Cầu tuyến đường dẫn vào cầu từ Khu tái định cư Truong Đại học Y được Cầu Thơ đến Khu đô thị tái định cư Cầu Long	C	7.545.459	Ninh Kiều - Bình Thủy	2018-2022	880/QĐ-UBND 31/3/2016; 896/QĐ-UBND 7/4/2017; 1219/QĐ-UBND 15/5/2017; 2389/QĐ-UBND 27/10/2020	25.744	25.744	9.286	15.996	15.996	3.600							3.600	



TT.	Đanh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022							
							Tổng số các nguồn vốn	Trong đó: vốn NSDP	Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021	Tổng số (dự các nguồn vốn)	Cần đối NSDP	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn vốn trong tổng nguồn tăng thu NSTW năm 2018 theo Nghị định số 103/2018/NĐ-CT của Chính phủ	Nguồn thu vượt XSKT các năm trước
6	Đường vào dự án Trung tâm Sóc khê sinh sản (đường số 5) thuộc Khu đô thị bãi lèn đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Chi Sơn - Hàng Bàng đến đường Tỉnh 923)	C	7.613.999	Ninh Kiều	2018-2022	2864/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2196/QĐ-UBND ngày 13/9/2019; 2636/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	20.345	20.345	18.360	1.985	1.985					1.985
7	Đường vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường V6 Vin Kịch đến đường Lê Hồng Phong (đoạn Km 1+675 đến Km 2+163,12)	B	7.619.462	Bình Thủy	2018-2022	2863/QĐ-UBND 30/10/2017 3183/QĐ-UBND 06/12/2017	137.185	37.185	25.350	7.358	7.358					7.358
8	Cầu Tây Đò, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	B	7.861.307	Phong Điền	2021-2024	1125/QĐ-UBND ngày 26/5/2021	208.045	208.045	30.450	30.000	30.000				30.000	
9	Cầu Cờ Đò trên đường Tỉnh 919	B	7.861.308	Cờ Đò	2021-2024	1150/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	165.604	165.604	30.300	20.000	20.000				20.000	
***	Khoi công mới						3.837.742	1.837.742	8.444	8.444	944.713	367.125	434.488	-	36.383	5.717
I	Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nhi Quốc lộ 91 với Quốc lộ 61C)	A	7.863.251	Ô Môn - Bình Thủy - Phong Điền - Ninh Kiều - Cái Răng	2021-2025	3543/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	3.837.742	1.837.742	8.444	8.444	944.713	367.125	434.488		36.383	5.717
II	Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, di sản nghiệp, thủy lợi và thủy sản						4.752.596	2.492.485	2.984.775	1.006.587	376.766	38.197	241.000	93.500	-	4.069
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						2.697.949	1.269.995	1.903.715	477.338	21.634	21.634	-	-	-	-
1	Trung tâm giống thủy sản cấp 1	B	7.046.198	Vĩnh Thạnh	2008-2019	368/QĐ-UBND 17/02/2011	155.321	46.596	40.289	3.000	3.000					
2	Đê bao bảo vệ vườn cây ăn trái thành phố Cần Thơ	B	7.227.824	Phong Điền	2015-2018	1920/QĐ-UBND 6/7/2015 (đ/c)	135.732	59.214	54.579	135	135					
3	Kê chống sạt lở sông Ô Môn	B	7.021.916	Ô Môn	2009-2020	1643/QĐ-UBND 22/6/2010	416.743	208.371	196.824	910	910					
6	Kê chống sạt lở sông Trà Nóc khu vực Thới Thuận, phường Thới An Đông, quận Bình Thủy	C	7.776.856	Bình Thủy	2020-2022	321/QĐ-SNN&PTNT 27/12/2019	14.613	14.613	14.240	224	224					
7	Dự án Kê chống sạt lở tại vị trí có nguy cơ sạt lở nguy hiểm tại khu vực ngã ba sông Ô Môn và Rạch Trà, xã Thới Thuận, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	C	7.776.855	Thới Lai	2020-2022	864/QĐ-UBND ngày 22/4/2020	49.431	19.431	15.590	3.841	3.841					

TT	Danh mục dự án	Nhiệm dự án A/B/C	Mô dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu				Lý do vốn đã bố trí đến hết năm 2021				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022								
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành		Tổng số (tính cả các nguồn vốn)		Kế hoạch vốn đầu tư công trong báo giải ngân 2021-2025		Tăng số		Tăng số (tính cả các nguồn vốn)		Ngân sách địa phương						
						Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Cán đối NSDP	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn vốn trung ương bổ sung từ nguồn tài trợ NSTW năm 2018 theo Nghị định số 103/2018/NĐ-CP của Chính phủ	Nguồn thu vượt XSKT các năm trước						
8	Dự án Khai thác phục vụ kinh tế và xã hội vùng miền núi phía Bắc, Khu vực Thuận A, Phường Tân Phú, quận Cầu Giấy	C	7.855.378	Cầu Giấy	2020-2022	SNN&PTNT ngày 18/9/2020	14.644	14.644	7.644	12.000	12.000	2.644	2.644									
9	Kế hoạch sát 10, công nhân nhập môn, ứng phó biến đổi khí hậu khu vực miền Bắc Sơn	B	7.633.286	Ninh Kiều	2017-2020	1315/QĐ-UBND ngày 26/5/2018; 1620/QĐ-UBND ngày 27/6/2018	314.937	62.006	31.494	313.937	61.006	1.000	1.000									
10	Dự án khai thác, phân phối và phân phối nước sạch cho người dân vùng miền núi phía Bắc Sơn	C	7.888.419	CĐ Đả, Thuận Hải	2021-2022	SNN&PTNT ngày 24/3/2021	14.901	901	900	14.000	-	900	900									
11	Dự án khai thác, phân phối và phân phối nước sạch cho người dân vùng miền núi phía Bắc Sơn	C	7.888.418	CĐ Đả, Thuận Hải	2021-2022	SNN&PTNT ngày 24/3/2021	14.447	447	400	14.000	-	400	400									
12	Dự án khai thác, phân phối và phân phối nước sạch cho người dân vùng miền núi phía Bắc Sơn	C	7.888.417	Vinh Thuận	2021-2022	SNN&PTNT ngày 24/3/2021	6.491	491	400	6.000	-	400	400									
13	Dự án khai thác, phân phối và phân phối nước sạch cho người dân vùng miền núi phía Bắc Sơn	C	7.888.416	Vinh Thuận	2021-2022	SNN&PTNT ngày 24/3/2021	6.181	181	180	6.000	-	180	180									
14	Dự án Kế hoạch Cầu Thơ (đoạn bên Ninh Kiều - cầu Cầu Sơn thuộc quận Ninh Kiều và đoạn cầu Quang Trung - cầu Cầu Giấy thuộc quận Cầu Giấy)	B	7.010.736	Ninh Kiều - Cầu Giấy	2008 - 2020	2605/QĐ-UBND ngày 15/11/2007; 3166/QĐ-UBND ngày 09/10/2013	1.554.508	843.100	8.000	821.859	82.810	8.000	8.000									
**	Dự án chuyển tiếp						2.054.647	1.272.490	1.050.554	1.081.060	529.249	355.132	16.563						4.069			
1	Kế hoạch Cầu Thơ - Ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Cầu Thơ	B	7.403.787	Ninh Kiều - Cầu Giấy - Phong Điền	2016-2023	1027/QĐ-UBND ngày 13/4/2016; 3500/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	1.095.360	624.998	409.782	659.239	389.978	174.500										
2	Dự án Chuyển đổi năng lượng bên vùng thành phố Cầu Thơ (Vinas)	B	7.541.370	Phong Điền - Thuận Hải - CĐ Đả - Vinh Thanh	2017-2022	559/QĐ-UBND ngày 8/3/2018; 278/QĐ-UBND ngày 02/02/2021	298.889	77.194	144.772	190.021	47.471	2.632	2.632									
3	Kế hoạch sát 10, công nhân nhập môn, ứng phó biến đổi khí hậu khu vực miền Bắc Sơn	C	7.823.651	Bình Thủy	2020-2022	1109/QĐ-UBND ngày 02/6/2020	81.066	21.066	21.000	60.000	-	8.000	8.000									
4	Dự án Kế hoạch sát 10, công nhân nhập môn, ứng phó biến đổi khí hậu khu vực miền Bắc Sơn, thành phố Cầu Thơ - Giai đoạn 1: đoạn từ vòm Ba Riển đến kênh Thủy Lợi 1	B	7.888.415	Ô Môn	2021-2022	650/QĐ-UBND ngày 24/3/2021	99.985	19.985	19.000	80.000	-	10.000	5.931						4.069			

TT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022						
							TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Cán đối NSDP	Sử dụng đất	XSKT	Bộ chỉ ngân sách địa phương	Nguồn vốn trung ương bổ sung từ nguồn ngân thu NSTW năm 2018 theo Nghị định số 103/2016/NĐ-CP của Chính phủ	Nguồn thu vượt XSKT các năm trước	
																	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
5	Dự án xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh	B	7.855.023	Vĩnh Thạnh	2021-2024	3076/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.697	119.697	22.950	22.950	40.000	40.000					
6	Dự án xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Phong Điền	B	7.855.024	Phong Điền	2021-2024	3075/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.801	119.801	22.950	22.950	40.000	40.000					
7	Dự án xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Thới Lai	B	7.855.025	Thới Lai	2021-2024	3078/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.881	119.881	22.950	22.950	40.000	40.000					
8	Dự án xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Cờ Đỏ	B	7.855.026	Cờ Đỏ	2021-2024	3077/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.968	119.968	22.950	22.950	40.000	40.000					
III	Ngành, lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình																
**	Dự án chuyển tiếp																
1	Bệnh viện Ung Bướu thành phố Cần Thơ quy mô 500 giường	A	7.526.068	Ninh Kiều	2018-2020	223/QĐ-UBND 25/01/2017	1.742.867	1.742.867	1.021.856	1.021.856	78.461	78.461					78.461
2	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Tâm thần (cơ sở cũ) thành cơ sở 2 - Bệnh viện Mắt Răng Hàm Mũi thành phố Cần Thơ	C	7.739.387	Ninh Kiều	2021-2023	163/QĐ-SXD ngày 28/8/2020	14.925	14.925	14.100	14.100	300	300					300
IV	Ngành, lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp																
**	Dự án chuyển tiếp																
1	Trường Chính trị thành phố Cần Thơ	B	7.008.114	Ninh Kiều	2016-2020	1187/QĐ-UBND ngày 20/4/2015	170.482	170.482	133.520	133.520	7.000	7.000					
2	Dự án Đầu tư ngành nghề trong điểm trường Cao đẳng nghề Cần Thơ	B	7.847.071	Bình Thủy	2021-2024	1346/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	76.461	76.461	18.200	18.200	30.000	30.000					
3	Dự án nâng cấp Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ trở thành trường đại học chất lượng cao theo Quyết định 761/QĐ-TTg	B	7.847.079	Bình Thủy	2022-2024	1956/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	292.000	292.000	30.400	30.400	80.000	80.000					
V	Ngành, lĩnh vực Văn hóa																
**	Dự án chuyển tiếp																
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Ninh Kiều	B	7.772.903	Ninh Kiều	2020-2022	2626/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	692.631	692.631	337.571	337.571	100.000	100.000					
VT	Ngành, lĩnh vực Môi trường																
							36.324	36.324	200	200	20.000	20.000					

TT	Đanh mục dự án	Niệm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu				Lý do sửa đổi bố trí đầu				Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022					
						TRNGT		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2011-2025	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022		Ngân sách địa phương		Nguồn vốn trong tổng bộ sung từ nguồn năm 2018 theo Nghị định số 103/2018/NĐ-CP của Chính phủ	Nguồn thu vãng XSKT các năm trước
						Tổng số	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia đối NSDP	Sử dụng đất	XSKT		
**	Dự án chuyển tiếp		36.324			2628/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	36.324	36.324	35.641	200	200	20.000	20.000	-	-	-	-	-	
1	Đầu tư xây dựng nâng cấp lương nước thải sau xử lý của nhà máy xử lý nước thải thành phố Cần Thơ từ cột B lên cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT	C	7.776.479	Cần Thơ	2020-2022	2627/QĐ-UBND 30/10/2019	36.324	36.324	35.641	200	200	20.000	20.000	-	-	-	-	-	
**	Ngành, lĩnh vực Tài nguyên						227.868	186.302	193.968	118.906	107.903	54.780	-	45.000	-	-	-	-	
**	Dự án chuyển tiếp						227.868	186.302	193.968	118.906	107.903	54.780	-	45.000	-	-	-	-	
1	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai quận Thới Nốt	B	7.625.303	Thới Nốt	2020-2022	2627/QĐ-UBND 30/10/2019	94.192	94.192	60.697	36.100	36.100	20.000	20.000	-	20.000	-	-	-	
2	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai huyện Thới Lai	B	7.625.302	Thới Lai	2020-2023	2148/QĐ-UBND 6/10/2020	81.966	81.966	81.000	55.800	55.800	20.000	20.000	-	20.000	-	-	-	
3	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	B	7.890.823	Ninh Kiều - Bình Thủy - Cần Thơ - Phnom Penh - Doha	2021-2023	512/QĐ-UBND ngày 13/3/2020	51.710	10.144	52.271	27.006	16.003	14.780	104.294	55.000	-	9.780	-	-	
VIII	Ngành, lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới						8.648.361	6.711.211	2.846.395	4.706.294	2.650.307	873.314	104.294	55.000	-	-	-	-	
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						291.221	291.221	4.294	260.379	260.379	4.294	4.294	-	-	-	-	-	
1	Dự án Khu tái định cư Trung tâm Văn hóa Tây đô giai đoạn 1	B	7.044.456	Cần Thơ	2006-2019	1699/QĐ-UBND ngày 20/7/2016, 3313/QĐ-UBND ngày 06/11/2015	291.221	291.221	4.294	260.379	260.379	4.294	4.294	-	-	-	-	-	
**	Dự án chuyển tiếp						8.357.140	6.419.990	2.842.101	4.445.915	2.389.978	869.020	100.000	55.000	-	-	-	-	
1	Dự án Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị	A	7.488.650	Ninh Kiều - Bình Thủy	2017-2022	164/QĐ-UBND ngày 20/01/2016, 2596/QĐ-UBND ngày 15/8/2016, 3432/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	7.843.196	5.906.046	2.329.952	4.272.760	2.216.773	714.020	714.020	-	-	-	-	-	
2	Khu tái định cư phường Long Hòa (Khu 2)	B	7.800.500	Bình Thủy	2021-2023	795/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	426.851	426.851	426.374	151.985	151.985	100.000	100.000	-	-	-	-	-	
3	Xây dựng Hệ thống Kỹ thuật Khu tái định cư phường Thới Bình, quận Cần Thơ	C	7.864.414	Cần Thơ	2021-2023	1036/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	38.857	38.857	38.213	10.500	10.500	25.000	25.000	-	-	-	-	-	
4	Xây dựng Hệ thống Kỹ thuật Khu tái định cư thuộc khu đô thị đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ Cầu Sơn Hàng Bông - đường Tỉnh 923)	C	7.864.415	Ninh Kiều	2021-2023	1036/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	48.236	48.236	47.562	10.670	10.670	30.000	30.000	-	-	-	-	-	
IX	Ngành, lĩnh vực Khoa học						68.638	68.638	67.847	20.585	20.585	5.000	5.000	-	-	-	-	-	
**	Dự án chuyển tiếp						68.638	68.638	67.847	20.585	20.585	5.000	5.000	-	-	-	-	-	

TT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Cần đối NSDP	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn vốn trung ương bổ sung từ nguồn ngân thu NSTW năm 2018 theo Nghị định số 103/2018/NĐ-CP của Chính phủ	Nguồn thu vượt XSKT các năm trước
1	Kho lưu trữ chuyên dụng thành phố	B	7.184.282	Cái Răng	2020-2023	1424/QĐ-UBND ngày 15/7/2020	68.638	68.638	20.585	20.585	5.000					
X	Nghiên, lĩnh vực Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội						135.042	71.974	45.253	78.481	21.020					
**	Dự án chuyển tiếp						124.137	62.069	44.848	78.076	16.520					
1	Cơ sở làm việc Công an quận Ô Môn thuộc Công an thành phố Cần Thơ	B	7.004.692	Ô Môn	2019-2021	4895/QĐ-BCA-H13 ngày 28/12/2017	86.173	43.087	27.386	60.614	15.000					
2	Cơ sở làm việc Công an quận Cái Răng thuộc Công an thành phố Cần Thơ	C	7.004.692	Cái Răng	2019-2021	7251/BCA-H02 ngày 13/11/2018	37.964	18.982	17.462	17.462	1.520					
***	Khởi công mới						10.905	10.905	405	405	4.500					
1	Ban Chỉ huy Quân sự huyện Thới Lai (giai đoạn 2)	C	7.004.686	Thới Lai	2020-2022	242/QĐ-SXD 11/10/2019	10.905	10.905	405	405	4.500					
XI	Hội đồng các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội						79.206	79.206	2.761	2.761	29.665					
**	Dự án chuyển tiếp						50.562	50.562	2.246	2.246	15.050					
1	Sửa chữa trụ sở làm việc của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật thành phố Cần Thơ	C	7.865.820	Ninh Kiều	2021-2023	130/QĐ-SXD ngày 04/6/2021	1.379	1.379	1.050	1.050	50					
2	Xây dựng phòng họp và cải tạo sân chùa Trụ sở Thành ủy, Hội trường Thành ủy	B	7.851.365	Ninh Kiều	2021-2024	1375/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	49.183	49.183	1.196	1.196	15.000					
***	Khởi công mới						28.644	28.644	515	515	14.615					
1	Nâng cấp, cải tạo nhà điều hành Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn	C	7.855.022	Ninh Kiều	2022-2023	170/QĐ-SXD ngày 31/8/2021	7.356	7.356	290	290	3.700					
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Sở Giao thông vận tải	C	7.863.250	Ninh Kiều	2022-2023	197/QĐ-SXD ngày 19/10/2021	1.293	1.293	45	45	1.000					
3	Trung tâm Quản lý giao thông đô thị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	C	7.864.599	Bình Thủy	2022-2023	3242/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	19.995	19.995	180	180	9.915					
XII	Nghiên, lĩnh vực Khoa học, Công nghệ						184.110	184.110	160.923	160.923	5.436					
*	Dự án để hoàn thành đưa vào sử dụng						141.607	141.607	125.390	125.390	790					
1	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ TP.Cần Thơ	B	7.435.684	Ninh Kiều	2016-2020	3243/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	141.607	141.607	125.390	125.390	790					
***	Dự án chuyển tiếp						42.503	42.503	35.533	35.533	4.646					
1	Mua sắm trang thiết bị tại trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ	C	7.541.959	Ninh Kiều	2017-2022	1766/QĐ-UBND 24/5/2016	42.503	42.503	35.533	35.533	4.646					

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lấy kế vốn đã bỏ triển hết năm 2021		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022								
							TMDT	Trong đó: Vốn NSDP		Tổng số	Trong đó: Vốn NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Chưa giải NSDP	Sử dụng đất	XSKT	Bộ chỉ ngân sách địa phương	Ngân vốn trung ương bổ sung từ nguồn tăng thu NSTW năm 2018 theo Nghị định số 103/2018/NĐ-CP của Chính phủ	Ngân thu vãng XSKT các năm trước		
XIII	Ngành, lĩnh vực khác, chuyên ngành, thông tin																			
***	Dự án chuyên tiếp																			
I	Hiện đại hóa trung tâm kỹ thuật phát thanh và truyền hình theo hướng truyền thông đa phương tiện	B	7.856.094	Ninh Kiều	2021-2024	1604/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	146.906	146.906	147.138	20.300	20.300	55.000	55.000	55.000	-	-	-	-	-	-
XIV	Ngành, lĩnh vực khác																			
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng																			
I	Hàng rào bao quanh công trình Mỏ rỗng ngầm trong lập và thành phố Cần Thơ - giai đoạn 1	C	758.815	Cái Rang	2017-2018	101/QĐ-STC ngày 08/7/2021 (QT)	4.512	4.512	206	4.306	4.306	206	206	206	206	206	206	206	206	206
B	QUẢN, DUYỆN QUẢN LÝ																			
I	UBND quận Ninh Kiều																			
Vào theo tiêu chí định mức																				
**	Dự án chuyên tiếp																			
I	Khu tái định cư quận Ninh Kiều	B	7.783.802	Ninh Kiều	2020-2024	2624/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	460.894	460.894	290.194	270.700	270.700	144.988	22.682	27.174	27.174	69.112	-	-	-	-
II	UBND quận Bình Thủy																			
Vào theo tiêu chí định mức																				
**	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng																			
I	Dự án bồi thường GPVMB, và cơ sở hạ tầng Khu hành chính và Trung tâm thể dục thể thao quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	B	7.560.966	Bình Thủy	2016-2020	833/QĐ-UBND 30/3/2016	150.123	150.123	3.600	92.261	92.261	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
**	Dự án chuyên tiếp																			
I	Khu tái định cư Bình Thủy (khu 1)	B	7.783.948	Bình Thủy	2020-2022	2610/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	104.597	104.597	50.000	89.500	89.500	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-
III	UBND quận Cái Rang																			
Vào theo tiêu chí định mức																				
IV	UBND quận Ô Môn																			
Vào theo tiêu chí định mức																				
V	UBND quận Thốt Nốt																			
Vào theo tiêu chí định mức																				
**	Dự án chuyên tiếp																			
I	Trường Tiểu học Thới Thuận 2	C	7.783.804	Thới Nốt	2020-2022	2623/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	40.344	40.344	26.000	24.400	24.400	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	UBND huyện Cờ Đỏ																			
Vào theo tiêu chí định mức																				
VII	UBND huyện Phong Điền																			
Vào theo tiêu chí định mức																				
**	Dự án chuyên tiếp																			
I	Dương giáo thông đồng thôn Văn Xương - Ba Lăng	C	7.781.680	Phong Điền	2020-2022	2523/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	79.606	79.606	101.066	49.458	49.458	27.206	-	-	-	-	-	-	-	-



Phụ lục III
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CÁC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - PHÂN THEO CHỦ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)

TT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022							
							TMBĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Chân đổi NSDP	Sử dụng đất	XSKT	Bộ chỉ ngân sách địa phương	Nguồn vốn trung ương bổ sung từ nguồn (tổng thu NSTW năm 2018 theo Nghị định số 103/2018/NĐ-CP của Chính phủ	Nguồn thu vựt XSKT các năm trước
	TỔNG SỐ = A+B																	
A	THÀNH PHỐ QUAN LÝ =a+b																	
(a)	Vốn chưa phân bổ chi tiết																	
	- Vốn CBĐT, vốn quy hoạch																	
(b)	Vốn phân bổ chi tiết																	
	- Vốn CBĐT, vốn quy hoạch																	
I	Số Vốn hóa, Thủ tục và Dự lịch																	
1	Thư viện thành phố Cầu Thơ	B	2020-2022	Ninh Kiều	2020-2022	2199/QĐ-UBND ngày 12/10/2020		253	253	500	500	1.082	1.082	1.082	1.082	98	98	98
II	Vấn phòng UBND thành phố																	
1	Cải tạo, sửa chữa khu vực tầng hầm và bộ trường lớn UBND thành phố	C	2021-2022	Ninh Kiều	2021-2022	3907/UBND-XĐĐT ngày 14/9/2021 103/QĐ-VPUB ngày 28/9/2021		92	92	65	65	35	35	35	35	35	35	35
2	Sửa chữa, cải tạo hệ thống PCCC kho lưu trữ lịch sử thành phố	C	2021-2022	Ninh Kiều	2021-2022	3907/UBND-XĐĐT ngày 14/9/2021 102/QĐ-VPUB ngày 28/9/2021		161	161	113	113	63	63	63	63	63	63	63
III	Ban An toàn giao thông thành phố																	
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc của Ban An toàn giao thông thành phố và Thanh tra Sở thuộc Sở Giao thông vận tải	C	2021-2022	Ninh Kiều	2021-2022	3643/UBND-XĐĐT ngày 31/8/2021 46/QĐ-BA/TGT ngày 04/10/2021		172	172	120	120	60	60	60	60	60	60	60
IV	Trường CB Văn hóa, Nghệ thuật Cầu Thơ																	
1	Cải tạo khởi đầu học Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cầu Thơ	C	2021-2022	Ninh Kiều	2021-2022	1169/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 104/QĐ-TCE.VHNT ngày 12/7/2021		514	514	360	360	260	260	260	260	260	260	260
V	Ban QL,DA Đầu tư xây dựng thành phố																	
								2.217	2.217	300	300	1.188	1.188	1.188	1.188	1.188	1.188	1.188

Dst: Triệu Đông



TT	Tên dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-RT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu		Lấy kế vốn để bố trí đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Cần đổi NSDP	Số dự án đất	XSKT	Bộ chỉ ngân sách địa phương	Nguồn vốn trung ương bổ sung từ nguồn tài trợ NSTW năm 2018 theo Nghị định số 103/2018/NĐ-CP của Chính phủ	Nguồn thu vvvvt XSKT các năm trước
7	T Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ T.P. Cần Thơ	B	Ninh Kiều	2016-2020	3243/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	141.607	141.607	125.390	125.390	790	790	93.500	56.917	42.943	
**	Dự án chuyển tiếp					2.259.953	1.539.492	914.804	914.804	50.000	-	88.000	56.917	42.943	
1	Đường Thăng Lợi 1 (Bổ trù - đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Thạnh Lộc đến Sân Bông)	C	Vinh Thạnh	2019-2021	2858/QĐ-UBND 30/10/2017	62.728	62.728	9.500	9.500	30.000	30.000				
2	Cầu Vàm Xáng và đường nối từ cầu Vàm Xáng đến Quốc lộ 61C, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	B	Phong Điền	2019-2022	1205/QĐ-UBND ngày 21/5/2019	449.999	300.000	400.428	275.239	50.000			50.000		
3	Cầu Khánh Ngương (trên đường Tỉnh 922)	B	Cờ Đỏ	2021-2024	1351/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	137.372	137.372	1.510	1.510	30.000				30.000	
4	Đường Tỉnh 920 (đoạn qua Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn)	C	Ô Môn	2021-2023	2533/QĐ-UBND ngày 11/1/2020	42.917	42.917	23.570	23.570	6.917			6.917		
5	Cầu, tuyến đường dẫn vào cầu từ Khu tái định cư Trường Đại học Y dược Cần Thơ đến Khu đô thị tái định cư Cồn Long	C	Ninh Kiều - Bình Thủy	2018-2022	880/QĐ-UBND 31/12/2016; 896/QĐ-UBND 7/4/2017; 1219/QĐ-UBND 15/5/2017; 2389/QĐ-UBND 27/10/2020	25.744	25.744	15.996	15.996	3.600				3.600	
6	Đường vào dự án Trung tâm Sức khỏe sinh sản (đường số 5) thuộc Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Chi Sơn - Hàng Bông đến đường Tỉnh 923)	C	Ninh Kiều	2018-2022	2864/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2196/QĐ-UBND ngày 13/9/2019; 2636/QĐ-UBND ngày 23/1/2020	20.345	20.345	18.360	18.360	1.985				1.985	
7	Đường Vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường Võ Văn Kiệt đến đường Lê Hồng Phong (đoạn Km 1+675 đến Km 2+163,12)	B	Bình Thủy	2018-2022	2863/QĐ-UBND 30/10/2017 3183/QĐ-UBND 06/12/2017	137.185	37.185	73.350	25.350	7.358				7.358	
8	Kế sòng Cần Thơ - Ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ	B	Ninh Kiều - Chi Lăng - Phong Điền	2016-2023	1027/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 3500/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	1.095.360	634.898	659.782	389.978	174.500		81.000	93.500		

TT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lý kế vốn đã bỏ trí đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022									
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Kế hoạch vốn đầu tư công trong báo giải đoạn 2021-2025	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Cần giải NSDP	Số dụng đất	XSKT	Bối chi ngân sách địa phương	Nghĩa vụ tăng nguồn tài trợ NSTW năm 2018 theo Nghị định số 103/2018/NĐ-CP của Chính phủ	Nguồn thu vãng XSKT các năm trước	
																			TMDT
9	Tường Chanh trị thành phố Cần Thơ	B	7.008.114	Ninh Kiều	2016-2020	1187/QĐ-LUBND ngày 20/4/2015 2413/QĐ-LUBND ngày 10/10/2019	170.482	170.482	9.500	133.520	133.520	7.000	-	7.000	-	-	-	-	-
10	Kho lưu trữ chuyên dụng thành phố	B	7.184.282	Cai Rang	2020-2023	1424/QĐ-LUBND ngày 15/7/2020	68.638	68.638	67.847	20.585	20.585	5.000	5.000	-	-	-	-	-	-
11	Xây dựng phòng họp và cải tạo sửa chữa Trụ sở Thành ủy, Hội trường Thành ủy	B	7.851.365	Ninh Kiều	2021-2024	1375/QĐ-LUBND ngày 28/6/2021	49.183	49.183	48.882	1.196	1.196	15.000	15.000	-	-	-	-	-	-
II	Bưu Quân lý dự án ODA						7.843.196	5.906.046	2.329.952	4.272.760	2.216.773	714.020	714.020	-	-	-	-	-	-
**	Dự án chuyển tiếp						7.843.196	5.906.046	2.329.952	4.272.760	2.216.773	714.020	714.020	-	-	-	-	-	-
I	Dự án Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị	A	7.488.650	Ninh Kiều - Bình Thủy	2017-2022	164/QĐ-LUBND ngày 20/01/2016 2596/QĐ-LUBND ngày 15/8/2016 3432/QĐ-LUBND ngày 26/12/2018	7.843.196	5.906.046	2.329.952	4.272.760	2.216.773	714.020	714.020	-	-	-	-	-	-
III	Bộ chỉ huy Quân sự thành phố						10.905	10.905	9.800	405	405	4.500	4.500	-	-	-	-	-	-
***	Khoản công mới						10.905	10.905	9.800	405	405	4.500	4.500	-	-	-	-	-	-
I	Ban Chỉ huy Quân sự huyện Thới Lai (giai đoạn 2)	C	7.004.686	Thới Lai	2020-2022	242/QĐ-SXD 11/10/2019	10.905	10.905	9.800	405	405	4.500	4.500	-	-	-	-	-	-
IV	Công an thành phố						124.137	62.069	34.221	78.076	44.848	16.520	16.520	-	-	-	-	-	-
**	Dự án chuyển tiếp						124.137	62.069	34.221	78.076	44.848	16.520	16.520	-	-	-	-	-	-
I	Cơ sở làm việc Công an quận Ô Môn thuộc Công an thành phố Cần Thơ	B	7.004.692	Ô Môn	2019-2021	4895/QĐ-BCA-H13 ngày 28/12/2017	86.173	43.087	25.701	60.614	27.386	15.000	15.000	-	-	-	-	-	-
2	Cơ sở làm việc Công an quận Cái Rang thuộc Công an thành phố Cần Thơ	C	7.004.692	Cái Rang	2019-2021	7251/BCA-H02 ngày 13/11/2018	37.964	18.982	8.520	17.462	17.462	1.520	1.520	-	-	-	-	-	-
V	Chỉ cục Thủy lợi thành phố						616.696	153.765	100.232	565.767	102.836	27.589	23.520	-	-	-	-	-	-
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						120.708	56.708	28.738	111.830	41.830	8.589	8.589	-	-	-	-	-	-
I	Kế chống sét lò trong Trà Nóc khu vực Thới Thuận, phường Thới An Đông, quận Bình Thủy	C	7.776.836	Bình Thủy	2020-2022	321/QĐ-SNN&PTNT 27/12/2019	14.613	14.613	373	14.240	14.240	224	224	-	-	-	-	-	-
2	Dự án Kế chống sét lò tại vị trí có nguy cơ sét lò nguy hiểm tại khu vực ngã ba sông Ô Môn và Rạch Trà, xã Thới Thành, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ	C	7.776.835	Thới Lai	2020-2022	864/QĐ-LUBND ngày 22/4/2020	49.431	19.431	18.841	45.590	15.590	3.841	3.841	-	-	-	-	-	-

TT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lấy kế toán đã bố trí đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022						
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSDD	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Cán đối NSDD	Số hạng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương	Ngân vốn trung ương bổ sung từ nguồn tài trợ NSTW năm 2018 theo Nghị định số 103/2018/NĐ-CT của Chính phủ	Ngân thu vãng XSKT các năm trước
3	Dự án Khảo sát khác phục tình trạng sụt lún sông E-bùn Bả, Khu vực Thôn Thuận A, Phường Tân Phú, quận Cầu Ràng	C	7.855.378	Cầu Ràng	2020-2022	223/QĐ-SNNA&FTNT ngày 18/9/2020	14.644	14.644	12.000	12.000	2.644					
4	Dự án khẩn cấp phòng, chống và giám sát ảnh hưởng của biến đổi khí hậu - Nạn lụt, nắng cấp kênh thủy lợi tạo nguồn kênh Ngang	C	7.888.419	Cờ Đỏ, Thới Lai	2021-2022	65/QĐ-SNNA&FTNT ngày 24/3/2021	14.901	901	14.000	-	900					
5	Dự án khẩn cấp phòng, chống và giám sát ảnh hưởng của biến đổi khí hậu - Nạn lụt, nắng cấp kênh thủy lợi tạo nguồn kênh Đồng Pháp	C	7.888.418	Cờ Đỏ, Thới Lai	2021-2022	66/QĐ-SNNA&FTNT ngày 24/3/2021	14.447	447	14.000	-	400					
6	Dự án khẩn cấp phòng, chống và giám sát ảnh hưởng của biến đổi khí hậu - Nạn lụt, nắng cấp kênh thủy lợi tạo nguồn kênh EI	C	7.888.417	Vinh Thạnh	2021-2022	63/QĐ-SNNA&FTNT ngày 24/3/2021	6.491	491	6.000	-	400					
7	Dự án khẩn cấp phòng, chống và giám sát ảnh hưởng của biến đổi khí hậu - Nạn lụt, nắng cấp kênh thủy lợi tạo nguồn kênh GI	C	7.888.416	Vinh Thạnh	2021-2022	64/QĐ-SNNA&FTNT ngày 24/3/2021	6.181	181	6.000	-	180					
**	Dự án chuyển tiếp						495.988	103.057	453.937	61.096	19.000	14.931	-	-	-	4.069
1	Kế hoạch sụt lún, chống xói lở, ứng phó biến đổi khí hậu khu vực rạch Cù Sơn	B	7.633.286	Ninh Kiều	2017-2020	1315/QĐ-UBND 24/5/2018; 1620/QĐ-UBND 27/6/2018	314.937	62.006	313.937	61.006	1.000	1.000				
2	Kế hoạch sụt lún sông Bình Thủy, phường An Thới (đoạn từ cầu Rạch Dừa đến chùa Ông), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	C	7.823.651	Bình Thủy	2020-2022	1109/QĐ-UBND ngày 02/6/2020	81.066	21.066	60.000	-	8.000	8.000				
3	Dự án: Kế hoạch sụt lún sông Ô Môn (đoạn từ vàm Ba Rịch đến rạch Cam Mỹ), khu vực Thới Hòa, phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ - Giai đoạn 1: đoạn từ vàm Ba Rịch đến kênh Thủy lợi 1	B	7.888.415	Ô Môn	2021-2022	650/QĐ-UBND ngày 24/3/2021	99.985	19.985	80.000	-	10.000	5.931				4.069
VI	Đài Phát thanh truyền hình thành phố Cần Thơ						146.906	146.906	20.300	20.300	55.000					
**	Dự án chuyển tiếp						146.906	146.906	20.300	20.300	55.000					
1	Hiện đại hóa trang thiết bị kỹ thuật phát thanh và truyền hình theo hướng truyền thông đa phương tiện	B	7.856.084	Ninh Kiều	2021-2024	1604/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	146.906	146.906	20.300	20.300	55.000					
VII	Sở Giao thông vận tải						4.232.679	2.232.679	69.419	69.419	1.095.628	378.940	434.488			86.383
**	Dự án chuyển tiếp						373.649	373.649	60.750	60.750	50.000					50.000
1	Cầu Tây Đò, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	B	7.861.307	Phong Điền	2021-2024	1175/QĐ-UBND ngày 26/5/2021	208.045	208.045	30.450	30.450	30.000					30.000
2	Cầu Cờ Đỏ trên đường Tỉnh 919	B	7.861.308	Cờ Đỏ	2021-2024	1150/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	165.604	165.604	30.300	30.300	20.000					20.000
***	Khoản công mới						3.859.830	1.859.830	8.669	8.669	955.628	378.040	434.488			36.383
												101.000				5.717

TT	Danh mục dự án	Nhiệm vụ A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KCS-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lý do vốn đã bố trí đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022								
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Kế hoạch vốn đầu tư công trong hạn giải đóng 2021- 2025	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Cần chi NSDP	Sử dụng đất	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn vốn trong cùng bộ sung từ nguồn đang thu NSTW năm 2018 theo Nghị định số 163/2018/NĐ- CP của Chính phủ	Nguồn thu vượt XSKT các năm trước
1	Chương trình đầu tư xây dựng hạ tầng thành phố Cần Thơ (bộ Quốc lộ 91 với Quốc lộ 61C)	A	7.863.251	Ô Môn - Biên Thủy - Phong Điện - Ninh Kiều - Cái Răng	2021-2025	3543/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	3.837.742	1.837.742	1.392.000	8.444	8.444	944.713	367.125	101.000	434.488	36.383	5.717	
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Sở Giao thông vận tải	C	7.863.250	Ninh Kiều	2022-2023	197/QĐ-SXD ngày 19/10/2021	1.293	1.293	1.278	45	45	1.000	1.000	-	-	-	-	
3	Trung tâm Quản lý giao thông đô thị trực thuộc Sở Giao thông vận tải	C	7.864.599	Bình Thủy	2022-2023	3242/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	19.995	19.995	19.815	180	180	9.915	9.915	-	-	-	-	
VIII	Sở Khoa học và Công nghệ						42.503	42.503	11.616	35.533	35.533	4.646	4.646	-	-	-	-	
**	Dự án chuyển tiếp						42.503	42.503	11.616	35.533	35.533	4.646	4.646	-	-	-	-	
1	Mua sắm trang thiết bị tại trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ	C	7.541.959	Ninh Kiều	2017-2022	1766/QĐ-UBND 24/5/2016	42.503	42.503	11.616	35.533	35.533	4.646	4.646	-	-	-	-	
IX	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội						4.512	4.512	206	4.306	4.306	206	206	-	-	-	-	
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						4.512	4.512	206	4.306	4.306	206	206	-	-	-	-	
1	Hàng rào bao quanh công trình Mộ rộng nghĩa trang Hết sí thành phố Cần Thơ - giai đoạn 1	C	758.815	Cái Răng	2017-2018	101/QĐ-STC ngày 08/7/2021 (QT)	4.512	4.512	206	4.306	4.306	206	206	-	-	-	-	
X	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						1.006.685	391.375	149.378	846.110	339.163	6.677	6.677	-	-	-	-	
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						707.796	314.181	4.606	656.089	291.692	4.045	4.045	-	-	-	-	
1	Trung tâm giống thủy sản cấp 1	B	7.046.198	Vinh Thạnh	2008-2019	368/QĐ-UBND 17/02/2011	155.321	46.596	3.000	129.289	40.289	3.000	3.000	-	-	-	-	
2	Đề báo báo vệ nước cấp ăn trái thành phố Cần Thơ	B	7.227.824	Phong Điện	2015-2018	1920/QĐ-UBND 6/7/2015 (d/c)	135.732	59.214	531	121.605	54.579	135	135	-	-	-	-	
3	Kế hoạch phát triển nông thôn	B	7.021.916	Ô Môn	2009-2020	1643/QĐ-UBND 22/6/2010	416.743	208.371	1.075	405.195	196.824	910	910	-	-	-	-	
**	Dự án chuyển tiếp						298.889	77.194	144.772	190.021	47.471	2.632	2.632	-	-	-	-	
1	Dự án Chuyển đổi năng lượng bên trong thành phố Cần Thơ (Vinas)	B	7.541.370	Phong Điện - Thốt Lát - Cái Đò - Vinh Thạnh	2017-2022	559/QĐ-UBND ngày 8/3/2018; 278/QĐ-UBND ngày 02/02/2021	298.889	77.194	144.772	190.021	47.471	2.632	2.632	-	-	-	-	
XI	Số Tài nguyên và Môi trường						227.868	186.302	193.908	118.906	107.903	54.780	-	45.000	-	9.780	-	



TT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mô dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian K.C-H.T	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu		Lấy kế vốn để bố trí đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022							
							TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn NSDP	Kế hoạch vốn đầu tư công trong hạn giải ngân 2021-2025	Tổng số	Trong đó: vốn NSDP	Cần đổi NSDP	XSKT	Bội chi ngân sách địa phương	Nguồn vốn trung ương bổ sung từ nguồn tăng thu NSTW năm 2018 theo Nghị định số 103/2018/NĐ-CP của Chính phủ	Nguồn thu vựt.XSKT các năm trước
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP										
**	Dự án chuyển tiếp						227.868	186.302	118.906	107.903	54.780	45.000	9.780	-	-	-		
1	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai quận Thuận Ninh	B	7.625.303	Thuận Ninh	2020-2022	2627/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	94.192	94.192	36.100	36.100	20.000	20.000	-	-	-	-		
2	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai huyện Thuận Lai	B	7.625.302	Thuận Lai	2020-2023	2148/QĐ-UBND ngày 6/10/2020	81.966	81.966	55.800	55.800	20.000	20.000	-	-	-	-		
3	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	B	7.890.823	Ninh Kiều - Bình Thủy - Cái Răng - Phong Điền	2021-2023	512/QĐ-UBND ngày 13/3/2020	51.710	10.144	27.006	16.003	14.780	5.000	9.780	-	-	-		
XII	Số Xây dựng						728.955	728.955	337.771	337.771	120.000	120.000	-	-	-	-		
**	Dự án chuyển tiếp						728.955	728.955	337.771	337.771	120.000	120.000	-	-	-	-		
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Ninh Kiều	B	7.772.903	Ninh Kiều	2020-2022	2626/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	692.631	692.631	337.571	337.571	100.000	100.000	-	-	-	-		
2	Đầu tư xây dựng nâng cao chất lượng nước thải sau xử lý của nhà máy xử lý nước thải thành phố Cần Thơ từ cột B lên cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT	C	7.776.479	Cái Răng	2020-2022	2628/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	36.324	36.324	200	200	20.000	20.000	-	-	-	-		
XIII	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn						486.703	486.703	92.090	92.090	163.700	3.700	160.000	-	-	-		
**	Dự án chuyển tiếp						479.347	479.347	91.800	91.800	160.000	-	160.000	-	-	-		
1	Dự án xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh	B	7.855.023	Vĩnh Thạnh	2021-2024	3076/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.697	119.697	22.950	22.950	40.000	40.000	-	-	-	-		
2	Dự án xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Phong Điền	B	7.855.024	Phong Điền	2021-2024	3075/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.801	119.801	22.950	22.950	40.000	40.000	-	-	-	-		
3	Dự án xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Thuận Lai	B	7.855.025	Thuận Lai	2021-2024	3078/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.881	119.881	22.950	22.950	40.000	40.000	-	-	-	-		
4	Dự án xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Cờ Đỏ	B	7.855.026	Cờ Đỏ	2021-2024	3077/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.968	119.968	22.950	22.950	40.000	40.000	-	-	-	-		
***	Khất công mới						7.356	7.356	290	290	3.700	3.700	-	-	-	-		

TT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Lý do vốn đã bỏ rơi đầu			Kết hoạch vốn đầu tư công năm 2022							
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Kế hoạch vốn đầu tư công trong hạn giải ngân 2021-2025	Số vốn đã bỏ rơi đầu		Tổng số vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chi phí NSDP	Sử dụng đất	XSXT	Bội chi ngân sách địa phương	Ngân vốn trung ương bổ sung từ nguồn tăng thu NSTW năm 2018 theo Nghị định số 103/2018/NĐ-CP của Chính phủ	Ngân thu vớt XSXT các năm trước
										Tổng số	Trong đó: vốn NSDP								
XIV	T trong tâm Phát triển Quỹ đất thành phố	**	Dự án chuyển tiếp				513.944	513.944	512.149	173.155	173.155	173.155	155.000	100.000	55.000	-	-	-	
1	Trang chủ, cải tạo nhà, điện, nước Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn	C	7.855.022	Ninh Kiều	2021-2023	170/QĐ-SXD ngày 31/8/2021	7.356	7.356	7.007	290	290	290	3.700	3.700	3.700	-	-	-	-
1	Khu tái định cư phường Long Hòa (Khu 2)	B	7.800.500	Bình Thủy	2021-2023	795/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	426.831	426.831	426.374	151.985	151.985	151.985	100.000	100.000	100.000	-	-	-	-
2	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phường Thuận Thành, quận Cầu Rang	C	7.864.414	Cầu Rang	2021-2023	1036/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	38.837	38.837	38.213	10.500	10.500	10.500	25.000	25.000	25.000	-	-	-	-
3	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư thuộc Khu đô thị Đường Nguyễn Văn Cừ (Đoạn từ Chi Sơn Hàng Bàng - đường Tỉnh 923)	C	7.864.415	Ninh Kiều	2021-2023	1036/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	48.236	48.236	47.562	10.670	10.670	10.670	30.000	30.000	30.000	-	-	-	-
**	T trong CD Ngõ Cầu Thơ						368.461	368.461	367.861	48.600	48.600	48.600	110.000	110.000	110.000	-	-	-	-
**	Dự án chuyển tiếp						368.461	368.461	367.861	48.600	48.600	48.600	110.000	110.000	110.000	-	-	-	-
1	Dự án Đầu tư ngành nghề trong diện trường Cao đẳng nghề Cầu Thơ	B	7.847.071	Bình Thủy	2021-2024	1346/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	76.461	76.461	76.261	18.200	18.200	18.200	30.000	30.000	30.000	-	-	-	-
2	Dự án nâng cấp Trường Cao đẳng nghề Cầu Thơ tái thành trường dạy nghề chất lượng cao theo Quyết định 761/QĐ-TTg	B	7.847.079	Bình Thủy	2022-2024	1956/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	292.000	292.000	291.600	30.400	30.400	30.400	80.000	80.000	80.000	-	-	-	-
XVI	Số Y tế						1.742.867	347.517	1.429.652	1.071.856	1.071.856	1.071.856	78.461	78.461	-	-	-	-	78.461
**	Dự án chuyển tiếp						1.742.867	347.517	1.429.652	1.071.856	1.071.856	1.071.856	78.461	78.461	-	-	-	-	78.461
5	Bệnh viện Ung Bướn thành phố Cầu Thơ quy mô 500 giường	A	7.526.068	Ninh Kiều	2018-2020	223/QĐ-UBND 25/01/2017	1.772.942	332.592	1.419.452	1.007.756	1.007.756	1.007.756	166.839	166.839	166.839	-	-	-	166.839
1	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Tân thàn (cơ sở cũ) thành cơ sở 2 - Bệnh viện Mát Rạng Hẻm Mạt thành phố Cầu Thơ	C	7.739.387	Ninh Kiều	2021-2023	163/QĐ-SXD ngày 28/8/2020	14.925	14.925	10.200	14.100	14.100	14.100	300	300	300	-	-	-	300
B	QUẬN, HUYỆN, QUẬN TỶ						1.020.224	1.020.224	8.985.122	2.112.917	2.112.917	2.112.917	1.693.614	587.102	299.000	807.512	-	-	-
I	UBND quận Ninh Kiều						460.894	460.894	1.595.194	478.902	478.902	478.902	359.565	103.686	40.652	215.227	-	-	-
**	Vốn theo tiến độ định mức						460.894	460.894	1.215.000	208.202	208.202	208.202	214.577	81.004	40.652	92.921	-	-	-
**	Dự án chuyển tiếp						460.894	460.894	290.194	270.700	270.700	270.700	144.988	22.682	-	122.206	-	-	-
I	Khu tái định cư quận Ninh Kiều	B	7.783.802	Ninh Kiều	2020-2024	2624/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	460.894	460.894	290.194	330.917	330.917	330.917	153.432	57.146	27.174	69.112	-	-	-
IX	UBND quận Bình Thủy						254.720	254.720	865.600	139.156	139.156	139.156	143.432	54.146	27.174	62.112	-	-	-
**	Vốn theo tiến độ định mức						254.720	254.720	812.000	92.261	92.261	92.261	3.000	3.000	-	-	-	-	-
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng						150.123	150.123	3.600	92.261	92.261	92.261	3.000	3.000	-	-	-	-	-
1	Dự án bồi thường, GPMB, và cơ sở hạ tầng Khu hành chính và Trung tâm thể dục thể thao quận Bình Thủy, thành phố Cầu Thơ	B	7.560.966	Bình Thủy	2016-2020	833/QĐ-UBND 30/3/2016	150.123	150.123	3.600	92.261	92.261	92.261	3.000	3.000	3.000	-	-	-	-



Phụ lục IV
DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn NSTW	Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
	TỔNG SỐ															
I	Ban QLDA Đầu tư xây dựng thành phố															
**	Dự án chuyển tiếp															
1	Đường Vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường Võ Văn Kiệt đến đường Lê Hồng Phong (đoạn Km 1+675 đến Km 2+163,12)	B	7.619.462	Bình Thủy	2018-2022	2863/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 3183/QĐ-UBND ngày 06/12/2017	137.185	100.000	52.000	73.350	48.000	52.000	52.000			
2	Đường Tỉnh 918, thành phố Cần Thơ (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ cầu Lộ Bức đến cuối đường Tỉnh 923)	B	7.840.643	Bình Thủy - Phong Điền	2020-2023	2184/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	208.240	208.240	183.240	117.176	117.176	50.000	50.000			
3	Kê sông Cần Thơ - Ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ	B	7.403.787	Ninh Kiều - Cái Răng - Phong Điền	2016-2023	1027/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 3500/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	1.095.360	239.232	82.505	596.948	143.138	94.294	94.294			94.294
**	Dự án khởi công mới															
I	Đường Tỉnh 921: Đoạn tuyến thẳng (điểm đầu giao với tuyến tránh Thốt Nốt - điểm cuối giao với đường cao tốc Cần Thơ - Sóc Trăng - Châu Đốc)	B	7.865.523	Thốt Nốt - Cờ Đỏ	2021-2024	1693/QĐ-UBND ngày 5/8/2021	871.213	608.000	608.000	2.372		110.915	110.915			
2	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường Tỉnh 917	B	7.863.971	Bình Thủy - Phong Điền	2021-2024	3611/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	996.215	561.000	561.000	900		100.000	100.000			
3	Đường Tỉnh 918 (Giai đoạn 2)	B	7.865.522	Bình Thủy - Phong Điền	2021-2024	3664/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	700.125	562.974	562.974	950		100.000	100.000			
II	Ban Quản lý dự án ODA															
**	Dự án chuyển tiếp															
							7.843.196	5.906.046	1.257.877	4.272.760	2.216.773	400.427	400.427			400.427
							7.843.196	5.906.046	1.257.877	4.144.238	1.274.417	400.427	400.427			400.427



TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Lấy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2021			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022				
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách trung ương	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
I	Dự án Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị	A	7.488.650	Bình Kiều - Bình Thủy	2017-2022	164/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 2596/QĐ-UBND ngày 15/8/2016/ 3432/QĐ-UBND ngày 26/12/2018	7.843.196	5.906.046	1.257.877	4.144.238	1.274.417	400.427		400.427		
III	Chi cục Thủy lợi thành phố															
***	Dự án chuyển tiếp						535.620	433.603	483.716	238.833	2.750	84.770	84.770	-		
I	Kế chống sụt lún khu vực chợ Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	B	7.824.592	Phong Điền	2020-2023	2051/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	195.581	149.493	175.660	89.833	88.833	20.660	20.660			
2	Kế chống sụt lún sông Ô Môn (doạn từ cầu Ô Môn đến Vàm Ba Rách), phường Thới Hòa, quận Ô Môn (phía bờ trái sông Ô Môn, hướng từ cầu Ô Môn úớ ra sông Hậu)	B	7.824.591	Ô Môn	2020-2023	2050/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	223.056	204.110	207.056	96.000	95.000	39.110	39.110			
3	Kế chống sụt lún sông Ô Môn – khu vực Thới An, quận Ô Môn (phía bờ phải) – (doạn từ Rạch Vàm đến bến đò Tân Vu)	B	7.824.590	Ô Môn	2020-2023	2052/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	116.983	80.000	101.000	55.750	55.000	25.000	25.000			
IV	Sở Giao thông vận tải						4.413.937	2.525.663	2.525.663	2.010	2.010	660.000	660.000	-		
***	Khoản công mới															
I	Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 với Quốc lộ 61C)	A	7.863.251	Bình Thủy - Phong Điền - Ninh Kiều - Cái Răng	2021-2025	3543/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	3.837.742	2.000.000	2.000.000	8.444	8.444	550.000	550.000			
2	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường Tỉnh 923	B	7.861.309	Ô Môn - Phong Điền	2021-2024	1466/QĐ-UBND ngày 9/7/2021	576.195	525.663	525.663	750	750	110.000	110.000			
V	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						298.889	77.194	107.140	190.021	47.471	67.140	67.140			
***	Dự án chuyển tiếp															
I	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững thành phố Cần Thơ (Vinasat)	B	7.541.370	Phong Điền - Thới Lai - Cờ Đỏ - Vĩnh Thạnh	2017-2022	559/QĐ-UBND ngày 8/3/2018; 278/QĐ-UBND ngày 02/02/2021	298.889	77.194	107.140	190.021	47.471	67.140	67.140			
VI	Sở Tài nguyên và Môi trường						51.710	10.144	20.783	27.006	16.003	9.780	9.780			
***	Dự án chuyển tiếp															
I	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	B	7.890.823	Ninh Kiều - Bình Thủy - Cái Răng - Phong Điền	2021-2023	512/QĐ-UBND ngày 13/3/2020	51.710	10.144	20.783	27.006	11.003	9.780	9.780			



TT	Số Y tế	Danh mục dự án	Nhóm dự án A/B/C	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn NSTW	Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2021		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022	
							Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW
VII	Số Y tế												
	Dự án chuyển tiếp												
1	Bệnh viện Ung Bướu thành phố Cần Thơ quy mô 500 giường		A	7.526.068	Ninh Kiều	2018-2020	223/QĐ-UBND 25/01/2017	1.727.942	1.395.350	521.961	399.368	994.452	994.452
								1.727.942	1.395.350	521.961	399.368	994.452	994.452
								1.727.942	1.395.350	521.961	399.368	994.452	994.452